

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2009.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 64/UBCK - GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/11/2007.

Theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động công ty chứng khoán số 64/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 28/11/2007 thì vốn điều lệ của Công ty là: **41.000.000.000 VND (Bốn mươi một tỷ đồng)**.

Danh sách cổ đông sáng lập

Số TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, trụ sở chính của tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
1.	Công ty TNHH Viễn Đông II	Tầng 4, Toà nhà in Công đoàn, số 17, ngõ 167, phố Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội	700.000	17,07%
2.	Ông Phạm Ngọc Phú	Số 135/48/2 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	1.080.000	26,34%
3.	Ông Phạm Đức Toàn	45, Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội	795.000	19,39%
4.	Ông Nguyễn Hữu Long	Thụy Lương, Thái Thụy, Thái Bình	70.000	1,71%

Nhánh nghề kinh doanh của Công ty

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Địa chỉ: Tầng 1 nhà 1872 - Nhân Chính Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84-4) 6250 9999 Fax: (84-4) 6250 6666

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2009 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|------------------------|-------------------------------------|
| - Ông Phạm Ngọc Phú | Chủ tịch |
| - Ông Phạm Đức Toàn | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Hữu Long | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Bình Đông | Ủy viên |
| - Ông Hoàng Tiến Dũng | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 14/9/2009) |

Ban Giám đốc

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| - Phạm Ngọc Phú | Tổng giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hữu Long | Phó Tổng giám đốc |
| - Bà Phạm Thị Mai Văn | Kế toán trưởng |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN THÀNH



Phạm Ngọc Phú
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62.670.491/492/493 Fax: 04. 62.670.494 Website: www.vae.com.vn

Số: 251 /HNBC-TC/HI-VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN về Báo cáo tài chính năm 2009 Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 được lập ngày 30 tháng 03 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (gọi tắt là Công ty) từ trang 06 đến trang 19 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp trộn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và kết luận quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở pháp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn kiểm toán

- Công ty chưa quản lý tách bạch tiền của nhà đầu tư và của Công ty chứng khoán là chưa tuân thủ các quy định hiện hành đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán. Đồng thời, chúng tôi cũng không thể thu thập được các bằng chứng nhằm đưa ra ý kiến về các giao dịch liên quan đến tự doanh chứng khoán đến tháng 9 năm 2009. Sau thời điểm tháng 9 năm 2009 Công ty đã ngừng nghiệp vụ tự doanh.
- Tại thời điểm 31/12/2009, số tiền các nhà đầu tư còn nợ Công ty về giao dịch chứng khoán 37.581.198.254 đồng là chưa phù hợp với chế độ hiện hành, số dư này đang được thể hiện trên khoản mục phải thu khác và phải thu về giao dịch chứng khoán.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các giới hạn kiểm toán nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành cho năm tài chính 2009:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành tám (08) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành giữ 07 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Ngọc Toán
Phó Tổng giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ 0024/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		99.054.441.831	33.453.650.843
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.758.217.943	6.228.837.756
1 Tiền	111	V.1	4.758.217.943	6.228.837.756
2 Các khoản tương đương tiền	112	V.2	26.000.000.000	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4	12.371.225.000	25.737.597.800
1 Đầu tư ngắn hạn	121		13.251.225.000	33.651.585.700
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(880.000.000)	(7.913.987.900)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.386.689.949	941.476.934
1 Phải thu của khách hàng	131	V.10	730.927.795	30.000.000
2 Trả trước cho người bán	132		874.563.900	468.064.874
4 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		15.125.148.792	6.261.376
5 Các khoản phải thu khác	138	V.10	38.656.049.462	437.150.684
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		538.308.939	545.738.353
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		341.836.334	481.807.423
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		196.472.605	63.930.930
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.120.596.786	3.895.493.329
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		2.261.671.920	2.593.961.644
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1.356.108.383	1.748.098.307
- Nguyên giá	222		2.093.816.495	2.093.816.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(737.708.112)	(345.718.188)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6	905.563.537	845.863.337
- Nguyên giá	228		1.124.016.200	886.930.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(218.452.663)	(41.066.663)
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		858.924.866	1.301.531.685
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	691.429.585	1.181.531.685
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.9	167.495.281	120.000.000
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		102.175.038.617	37.349.144.172

Bảng cân đối kế toán năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		58.219.521.062	6.196.162.556
I Nợ ngắn hạn	310		58.076.521.062	5.999.162.556
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		4.850.000.000	-
2 Phải trả người bán	312		-	35.182.553
3 Người mua trả tiền trước	313		84.040.333	207.897.005
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	911.877.277	73.467.779
5 Phải trả người lao động	315		-	62.593.554
6 Chi phí phải trả	316		-	-
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		51.450.541.852	5.601.443.741
9 Phải trả bộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
10 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11 Các khoản phải trả, phải nộp khác	328	V.11	780.061.600	18.577.922
12 Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II Nợ dài hạn	330		143.000.000	197.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334		143.000.000	197.000.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		43.955.517.555	31.152.981.616
I Vốn chủ sở hữu	410	V.12	43.955.517.555	31.152.981.616
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41.000.000.000	41.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.955.517.555	(9.847.018.384)
II Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		-	-
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		102.175.038.617	37.349.144.172

Kế toán trưởng

Mai

Phạm Thị Mai Vân

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2010
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN THÀNH

Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Phú

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2009	01/01/2009
6 Chứng khoán lưu ký	006	64.706.820.000	31.661.760.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	56.678.540.000	31.661.760.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	56.054.540.000	31.609.060.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	011	624.000.000	32.700.000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	013	-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	3.221.860.000	2.820.430.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	3.221.860.000	2.820.430.000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	-	-
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	-
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	60.620.000	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	-	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	4.745.800.000	2.238.400.000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	4.745.800.000	2.238.400.000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50	-	-
8 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
10 Chứng khoán nhận uỷ thác đầu tư	084	-	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN THÀNH

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mai Vân

Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2009	Từ 28/11/2007 đến 31/12/2008
1 Doanh thu	01		21.409.565.124	5.897.503.406
Trong đó:				
1 Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		9.507.331.674	752.957.124
2 Doanh thu hoạt động đầu tư CK, góp vốn	01.2		9.003.456.659	1.129.982.600
3 Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3		-	-
4 Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		-	-
5 Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		135.716.276	209.000.000
6 Doanh thu lưu ký CK	01.6		-	-
7 Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	01.7		-	(25.355.410)
8 Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
9 Doanh thu khác	01.9		2.763.060.515	3.830.919.092
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		21.409.565.124	5.897.503.406
4 Chi phí hoạt động kinh doanh	11		3.002.675.471	11.668.553.570
5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		18.406.889.653	(5.771.050.164)
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.975.684.137	4.079.077.038
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 - 25)	30		12.431.205.516	(9.850.127.202)
11 Thu nhập khác	31		1.004.284.344	4.427.000
12 Chi phí khác	32		6.685.401	1.318.182
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		997.598.943	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.428.804.459	(9.850.127.202)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		626.268.520	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.802.535.939	(9.850.127.202)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.123	(2.402)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN THÀNH

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mai Văn

Tổng giám đốc

 Phạm Ngọc Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Từ 28/11/2007 đến 31/12/2008
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh CK			
1 Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	13.158.271.639	5.244.171.586
2 Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02	(7.647.249.868)	(977.172.725)
3 Tiền chi từ quỹ hỗ trợ thanh toán	05	-	-
4 Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	8.169.413.803.779	685.860.497.543
5 Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(8.143.219.499.353)	(713.904.899.352)
6 Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	-	-
7 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	-	-
8 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	10	(1.581.541.666)	(3.137.254.493)
9 Tiền chi trả cho người lao động	11	(3.535.918.842)	(1.769.177.166)
10 Tiền chi trả lãi vay	12	-	-
11 Tiền đã nộp thuế TNDN	13	-	-
12 Tiền thu khác	14	316.898.698	4.427.000
13 Tiền chi khác	15	(6.634.298.000)	(121.318.182)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh CK</i>	20	<i>20.270.466.387</i>	<i>(28.800.723.789)</i>
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(537.086.200)	(6.167.436.455)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(537.086.200)</i>	<i>(6.167.436.455)</i>
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	41.000.000.000
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.140.000.000	287.000.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.344.000.000)	(90.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>4.796.000.000</i>	<i>41.197.000.000</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	50	<i>24.529.380.187</i>	<i>6.228.837.756</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.228.837.756	-
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	30.758.217.943	6.228.837.756

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN THÀNH

Kế toán trưởng

Mai

Phạm Thị Mai Vân

Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 64/UBCK - GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/11/2007.

Tầng 1 nhà 18T2 - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84-4) 6250 9999 Fax: (84-4) 6250 6666

Theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động công ty chứng khoán số 64/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 28/11/2007 thì vốn điều lệ của Công ty là: **41.000.000.000 VND (Bốn mươi một tỷ đồng)**.

Đến thời điểm 31/12/2009 cơ cấu cổ đông của Công ty là:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
Công ty TNHH Viễn Đông II	700.000	26,47%
Ông Phạm Ngọc Phú	1.080.000	40,83%
Ông Phạm Đức Toàn	795.000	30,06%
Ông Nguyễn Hữu Long	70.000	2,65%
Tổng cộng	2.645.000	100,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, Tư vấn chứng khoán, Lưu ký chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 78/UBCK-GP ngày 05/12/2007 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên: 43 người

Trong đó nhân viên quản lý: 10 người

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán đối với các Công ty Chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

2.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ HH mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Máy móc, thiết bị	02 - 06
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

2.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Phần mềm kế toán, phần mềm thiết kế giao diện và phần mềm giao dịch chứng khoán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
- Phần mềm giao dịch	04

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập đối với chứng khoán tư doanh chưa niêm yết trên thị trường theo giá trị tính của Công ty ước tính với tổng số tiền là 880.000.000 đồng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất đồng có giá trị lớn;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ từ 2 - 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng bởi tổ thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh bởi tổ sai sót trọng yếu của các năm trước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	143.736.855	113.102.734
Tiền gửi ngân hàng	4.614.481.088	6.115.735.022
Tổng cộng	4.758.217.943	6.228.837.756
2. Các khoản tương đương tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	26.000.000.000	-
Ngân hàng Quân Đội	5.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Hà Thành	5.000.000.000	-
Ngân hàng Tiên Phong	11.000.000.000	-
Ngân hàng An Bình	5.000.000.000	-
Tổng cộng	26.000.000.000	-

3. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
1. Của Công ty chứng khoán	220.300	7.991.080.720
- Cổ phiếu	220.300	7.991.080.720
2. Của người đầu tư	140.874.770	488.497.906.700
- Cổ phiếu	140.874.770	488.497.906.700
Tổng cộng	141.095.070	496.488.987.420

4. Tình hình đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá TT (tăng, giảm)	Tổng giá trị theo giá thị trường
I - CK thương mại	-	-	-	-
II - CK đầu tư	40.023	1.251.225.000	(880.000.000)	371.225.000
- CK sẵn sàng để bán	40.023	1.251.225.000	(880.000.000)	371.225.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
 (tiếp theo)

III - Đầu tư góp vốn	-	-	-	-
IV - Đầu tư tài chính khác	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Tổng cộng	40.023	13.251.225.000	(880.000.000)	12.371.225.000

5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định			
Số dư đầu kỳ	1.598.022.575	495.793.920	2.093.816.495
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	1.598.022.575	495.793.920	2.093.816.495
Giá trị đã hao mòn			
Đầu kỳ	300.270.412	45.447.776	345.718.188
Tăng trong kỳ	342.410.532	49.579.392	391.989.924
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	642.680.944	95.027.168	737.708.112
Giá trị còn lại			
Đầu kỳ	1.297.752.163	450.346.144	1.748.098.307
Cuối kỳ	955.341.631	400.766.752	1.356.108.383

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định		
Số dư đầu kỳ	886.930.000	886.930.000
Số tăng trong kỳ	237.086.200	237.086.200
- Mua sắm mới	237.086.200	537.086.200
Số cuối kỳ	1.124.016.200	1.124.016.200
Giá trị đã hao mòn		
Đầu kỳ	41.066.663	41.066.663
Tăng trong kỳ	177.386.000	177.386.000
Số cuối kỳ	218.452.663	218.452.663
Giá trị còn lại		
Đầu kỳ	845.863.337	845.863.337
Cuối kỳ	905.563.537	905.563.537

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

(tiếp theo)

7. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	161.334.689	161.334.689
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	330.094.896	677.218.509
Chi phí thành lập công ty	-	285.622.237
Chi phí sửa văn phòng	-	11.875.000
Chi phí đào tạo	-	45.481.250
Chi phí Website	200.000.000	-
Cộng	691.429.585	1.181.531.685
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT	91.441.065	26.409.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	626.268.520	-
Thuế thu nhập cá nhân	194.167.692	47.057.869
Cộng	911.877.277	73.467.779
9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	47.495.281	-
Cộng	167.495.281	120.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2009
 (tiếp theo)

10. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	01/01/2009			Phát sinh trong kỳ		31/12/2009			
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng đã lập
1. Phải thu của khách hàng	30.000.000	-	-	733.919.995	32.992.200	730.927.795	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	468.064.874	-	-	1.534.152.445	1.127.974.475	874.242.844	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu của TTGDCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu tổ chức PHCK hoặc BLPCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký CK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu thành viên khác.	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu khác.	437.150.684	-	-	2.561.525.428.781	2.523.306.530.003	38.656.049.462	-	-	-
Tổng cộng	467.150.684	-	-	2.561.525.428.781	2.523.306.530.003	39.386.977.257	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm 2009
 (tiếp theo)

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	780.061.600	18.577.922
	<u>780.061.600</u>	<u>18.577.922</u>

12. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2009	Phát sinh trong kỳ		31/12/2009
		Tăng	Giảm	
Vốn chủ sở hữu				
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.000.000.000	-	-	41.000.000.000
7.Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
8.Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(9.847.018.384)	12.802.535.939	-	2.955.517.555
Tổng cộng	31.152.981.616	12.802.535.939	-	43.955.517.555

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009	Từ 28/11/2007 đến 31/12/2008
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	626.268.520	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009
(tiếp theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2009	Từ 28/11/2007 đến 31/12/2008
	VND	VND
Tiền của nhà đầu tư	51.450.541.852	5.601.443.741
Cộng	51.450.541.852	5.601.443.741

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 28/11/2007 đến 31/12/2008 của Công ty CP Chứng khoán An Thành đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN THÀNH

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Thị Mai Vân

Phạm Ngọc Phú

